SỞ Y TẾ TỈNH KHÁNH HÒA **TRUNG TÂM HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**
Số: 898 /QĐ-HHTM	*Khánh Hòa, ngày 27 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Công khai giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Trung tâm Huyết học – Truyền máu Khánh Hòa

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15;

Căn cứ Luật Giá số số 16/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá; Căn cứ Nghị định số 128/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số: 81/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Khánh Hòa;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Hành chính – Tổng hợp thuộc Trung tâm Huyết học – Truyền máu Khánh Hòa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa

bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Khánh Hòa tại Trung tâm Huyết học – Truyền máu Khánh Hòa (*Đính kèm phụ lục giá);*

Hình thức công khai:

- Đăng trên trang thông tin điện tử của Trung tâm Huyết học – Truyền máu Khánh Hòa.

- Niêm yết trực tiếp tại phòng Thu phí thuộc Trung tâm Huyết học - Truyền máu Khánh Hòa.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phòng Hành chính – Tổng hợp và các khoa, phòng và đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: (VBĐT)
- Như Điều 3;
- L/Đ Trung tâm;
- Lưu: VT, HC-TH

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duy Long

PHỤ LỤC
GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ÁP DỤNG TẠI TRUNG TÂM HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-HHTM ngày 27/10/2026 của Trung tâm Huyết học – Truyền máu Khánh Hòa)

PHỤ LỤC I: GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN

Đơn vị tính: đồng

STT	Danh mục dịch vụ	Mức giá
I	**Danh mục dịch vụ KBCB do Quỹ BHYT thanh toán**	
1	Khám bệnh	37.900

PHỤ LỤC II: GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TTBYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ BHYT thanh toán**				
1	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	41.500	
2	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	28.600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
3	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	105.900	
4	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	553.700	
5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	61.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TTBYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	41.900	
7	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.600	
8	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	28.600	
9	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	258.400	
10	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.700	
11	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	624.500	
12	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	61.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TTBYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
13	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	624.500	
14	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	61.000	
15	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	553.800	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
16	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	28.600	
17	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	60.700	
18	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16.600	
19	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	43.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TTBYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
20	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	14.100	
21	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	41.900	
22	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	41.900	
23	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	28.600	
24	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	41.500	
25	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.700	
26	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.700	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TTBYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
27	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.700	
28	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.700	
29	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	26.100	
30	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	41.900	
31	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	202.500	
32	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	66.800	
33	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	553.800	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TTBYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
34	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	66.800	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
35	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	105.900	
36	15.0303.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	66.800	
37	10.9003.0205_BS	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	286.600	
38	10.9003.0204_BS	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	201.400	
39	10.9003.0203_BS	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	154.600	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TTBYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
40	10.9003.0202_BS	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	126.200	
41	10.9003.0201_BS	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	93.100	
42	10.9003.0200_BS	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	66.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
43	BS_10.1275	Cắt chỉ	Cắt chỉ	41.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
44	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	202.500	
45	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	28.600	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TTBYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
46	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	202.500	
47	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	41.900	
48	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	66.800	
49	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	61.000	
50	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	61.000	
51	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	61.000	
52	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	61.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TTBYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
53	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	92.900	
54	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	61.000	
55	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	41.500	
56	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	61.000	
57	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	61.000	
58	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	61.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TTBYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
59	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	43.800	
60	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	61.000	
61	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	45.200	
62	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	61.000	
63	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	43.800	
64	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	61.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TTBYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
65	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	34.800	
66	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	61.000	
67	22.0293.1274	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	58.200	
68	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	51.700	
69	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	25.800	
70	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	77.600	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TTBYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
71	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	77.600	
72	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	301.000	
73	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	14.100	
74	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu	14.100	
75	22.464	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA	60.000	
76	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	23.300	Mỗi chất

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TTBYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
77	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
78	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
79	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
80	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TTBYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
81	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
82	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.900	
83	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	29.100	
84	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	23.300	Mỗi chất
85	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	31.400	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
86	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]	87.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TTBYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
87	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	23.300	Mỗi chất
88	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	109.600	
89	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	35.000	
90	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động	135.700	
91	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động	135.700	
92	23.0157.1567	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]	70.000	
93	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động	84.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TTBYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
94	24,0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động	84.900	
95	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	29.100	
96	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	148.200	
97	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	148.200	
98	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	23.300	Mỗi chất
99	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	29.700	
100	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	60.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TTBYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
101	23.0228.1483	Định lượng CRP (CReactive Protein)	Định lượng CRP (CReactive Protein)	58.300	
102	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	16.600	
103	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	23.300	
104	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	29.100	
105	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.800	
106	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	29.100	
107	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	148.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TTBYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
108	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	148.200	
109	22.0467.16911	Điều chế khối hồng cầu rửa	Rửa hồng cầu bằng máy ly tâm lạnh	152.300	